

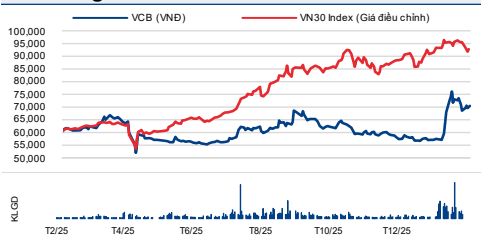
Mua vào

Giá mục tiêu: VND72,900
Tiềm năng tăng/giảm: 3.4%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/1/2026)	70,500
Mã Bloomberg	VCB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	52,122-76,000
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	70,020
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	589,076
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	22,712
Slg CP lưu hành (tr.đv)	8,356
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,507
Slg CP NN được mua (tr.đv)	712
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	21.5%
Tỷ lệ freefloat	6.64%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (74.8%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	2,085	2,458	2,868
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,449	1,683	1,987
Tổng thu nhập HD (ntđ)	68.6	73.2	89.3
Lợi nhuận thuần (ntđ)	33.8	36.0	42.7
BVPS (đồng)	23,799	27,245	33,768
EPS (đồng)	4,049	4,313	4,949
DPS (đồng)	0	450	516
T.trưởng cho vay KH (%)	14.1	16.1	18.1
T.trưởng thu nhập HD (%)	1.26	6.77	21.9
Tăng trưởng EPS (%)	2.42	6.53	14.7
Tăng trưởng DPS (%)	nm	nm	14.6
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	10.4	10.4
ROAE (%)	18.6	16.9	16.2
ROAA (%)	1.72	1.59	1.60
Tỷ lệ NIM (%)	2.86	2.61	2.80
Tỷ lệ CIR (%)	33.6	34.0	31.1
Hệ số CAR (%)	12.2	11.4	12.8
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.96	1.00	0.90
LLR/nợ xấu (%)	223	198	200
Hệ số LDR (%)	95.7	98.9	96.9
P/B (lần)	2.96	2.59	2.09
P/E (lần)	17.4	16.3	14.2
Lợi suất cổ tức (%)	0	0.64	0.73

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VCB là ngân hàng lớn thứ 4 tại Việt Nam xét trên quy mô tài sản và dư nợ. VCB là ngân hàng có lợi thế về chi phí vốn, quản trị rủi ro thận trọng và chất lượng tài sản hàng đầu.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Dịch Vụ Tài
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q4 đi ngang, thấp hơn một chút so với dự báo

- VCB đã công bố LNTT Q4/2025, tăng 1,7% so với cùng kỳ nhưng giảm 3,1% so với quý trước, do thu nhập lãi thuần tăng trưởng mạnh mẽ bị bù trừ bởi thu nhập ngoài lãi sụt giảm và chi phí dự phòng gia tăng. LNTT cả năm 2025 đạt 44 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 97,8% dự báo cả năm của chúng tôi, không đạt kỳ vọng.
- Tín dụng tăng 15,3%, dẫn dắt bởi các khoản vay trung và dài hạn, trong khi huy động tăng 10,5%, nâng hệ số LDR tăng lên 100,1%. Tỷ lệ NIM cải thiện so với quý trước lên 2,71% (tăng 14 điểm cơ bản). Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 0,58% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR tăng lên 259% mặc dù chất lượng TPDN suy yếu.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 23% trong 1 tháng qua, VCB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 2,07 lần, vẫn thấp hơn so với bình quân quá khứ. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2025 vào ngày 30/1/2026

VCB đã công bố BCTC Q4/2025 với kết quả thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi.

LNTT Q4/2025 đi ngang do chi phí dự phòng tăng lên

VCB đã công bố LNTT Q4 đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ nhưng giảm 3,1% so với quý trước. LNTT cả năm 2025 đạt 44 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 4,2% và hoàn thành 97,8% dự báo cả năm của chúng tôi. Tăng trưởng lợi nhuận vẫn ảm đạm mặc dù doanh thu tăng trưởng tốt do chi phí dự phòng gia tăng và thu nhập ngoài lãi sụt giảm. Lợi nhuận trước trích lập dự phòng tăng 10% so với cùng kỳ nhờ thu nhập lãi thuần tăng trưởng vững chắc nhưng chi phí tín dụng đã trở lại bình thường: Chi phí dự phòng ở mức 848 tỷ đồng so với hoàn nhập nhẹ trong Q4/2024.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 2/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD, VCB

LNTT Q4/2025 duy trì đi ngang so với cùng kỳ do chi phí dự phòng gia tăng

Tỷ đồng	Q4/24	Q4/25	So với cùng kỳ	2024	2025	Tăng trưởng	% HSCF
Thu nhập lãi thuần	13,842	16,170	16.8%	55,406	58,674	5.9%	100.0%
Thu nhập ngoài lãi	3,868	3,003	-22.4%	13,173	13,683	3.9%	94.2%
Lãi thuần HD dịch vụ	924	865	-6.4%	5,137	3,470	-32.4%	98.3%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	1,586	1,226	-22.7%	5,292	6,165	16.5%	90.1%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	7	31	328.4%	66	175	166.5%	115.0%
Thu nhập khác	1,285	844	-34.3%	2,372	3,592	51.4%	97.4%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	66	37	-44.6%	307	282	-8.3%	87.8%
Tổng thu nhập HD	17,711	19,172	8.3%	68,578	72,358	5.5%	98.8%
Chi phí HD	-7,040	-7,438	5.6%	-23,027	-25,152	9.2%	101.2%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	10,670	11,735	10.0%	45,551	47,205	3.6%	97.6%
Chi phí dự phòng	32	-848	-2721%	-3,315	-3,185	-3.9%	94.9%
LNTT	10,703	10,887	1.7%	42,236	44,020	4.2%	97.8%
Lợi nhuận thuần	8,565	8,630	0.7%	33,831	35,178	4.0%	97.6%

Nguồn: VCB, HSC

Tín dụng tăng 15,3% so với cùng kỳ, huy động tăng 10,5%

Tổng dư nợ tín dụng tăng 15,3% so với cùng kỳ và tăng 2,6% so với quý trước, chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng toàn hệ thống (khoảng 19% so với cùng kỳ). Tăng trưởng nghiêng về các kỳ hạn trung & dài hạn, trong đó các khoản vay trung hạn tăng 32,7% so với quý trước và các khoản vay dài hạn tăng 5,6% so với quý trước, trong khi các khoản vay ngắn hạn giảm nhẹ 1% so với quý trước. So với cùng kỳ năm trước, các khoản vay ngắn hạn tăng 7,2%, các khoản vay trung hạn tăng 37% và các khoản vay dài hạn tăng 28,7%. Cơ cấu tín dụng theo ngành và phân khúc dự kiến sẽ công bố tại họp với các chuyên viên phân tích sắp tới.

Tổng vốn huy động tăng 10,5% so với cùng kỳ, chậm hơn đáng kể so với tăng trưởng tín dụng và nâng hệ số LDR lên 100,1% và hệ số LDR điều chỉnh lên 98,9% (từ 95% tại thời điểm đầu năm), cho thấy điều kiện thanh khoản thắt chặt. Nguồn vốn từ KBNN và NHNN nhìn chung ổn định so với quý trước, ở mức khoảng 160 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 7% tổng nguồn vốn chịu lãi (so với 4,2% đầu năm).

Tỷ lệ NIM cải thiện 14 điểm cơ bản so với quý trước lên 2,7%

Tỷ lệ NIM Q4/2025 tăng lên 2,71% (tăng 14 điểm cơ bản so với quý trước), nhìn chung sát với giả định của chúng tôi, mặc dù vẫn giảm 8 điểm cơ bản so với cùng kỳ. Trong đó, lợi suất tài sản tăng 10 điểm cơ bản so với quý trước, nhờ cơ cấu tín dụng chuyển dịch sang các khoản vay trung & dài hạn. Trong khi đó, chi phí huy động giảm 4 điểm cơ bản so với quý trước, tốt hơn so với kỳ vọng của chúng tôi.

Trong năm 2025, tỷ lệ NIM bình quân đạt 2,64%, giảm 30 điểm cơ bản so với cùng kỳ - giảm nhẹ hơn so với bình quân các cổ phiếu ngân hàng trong phạm vi phân tích của chúng tôi (giảm 45 điểm cơ bản).

Thu nhập ngoài lãi giảm 22,4% so với cùng kỳ do lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối sụt giảm

Thu nhập ngoài lãi giảm 22,4% so với cùng kỳ trong Q4/2025, chủ yếu do lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối giảm 22,7% so với cùng kỳ, lãi thuần HĐ dịch vụ giảm 6,4% so với cùng kỳ và thu nhập khác giảm. Trong cả năm 2025, thu nhập ngoài lãi tăng trưởng 3,9% nhờ lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối tăng trưởng 16,5% và thu nhập khác (chủ yếu là thu nhập từ thu hồi nợ xấu) tăng trưởng 51,4%. Lãi thuần HĐ dịch vụ chỉ cải thiện nhẹ so với quý trước, dao động quanh mức 800-900 tỷ đồng/quý.

Tỷ lệ nợ xấu cải thiện, chất lượng TPDN suy yếu

Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 0,58% từ 0,96% trong Q4/2024 chủ yếu do xử lý nợ xấu đưa ra ngoại bảng. Nợ xấu mới hình thành gần như không có, trong khi tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR tăng mạnh lên 258,8% từ 202% trong quý trước.

Trong quý này, VCB đã sử dụng quỹ dự phòng vượt mức, hoàn nhập khoảng 2,7 nghìn tỷ đồng dự phòng cụ thể cho danh mục cho vay. Tuy nhiên, giá trị này đã bị bù trừ sau khi trích lập dự phòng cụ thể 3,1 nghìn tỷ đồng cho TPDN do 6,6 nghìn tỷ đồng trái phiếu bị hạ cấp xuống nhóm 4. Nếu bao gồm cả cho vay và TPDN, tổng tỷ lệ tín dụng xấu vẫn ổn định ở mức khoảng 1%.

Hệ số CIR khoảng 35% trong cả năm

Chi phí hoạt động tăng 5,6% so với cùng kỳ trong Q4/2025, nâng hệ số CIR hàng quý lên 38,8%. Tính chung cả năm 2025, hệ số CIR tăng lên 34,8% từ 33,6% trong năm 2024. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động cải thiện so với quy mô bằng CĐKT với tỷ lệ chi phí hoạt động/tín dụng giảm xuống 1,6% từ 1,7% trong năm 2024. Số lượng nhân viên giảm xuống 23.692 người, giảm 1% so với cùng kỳ.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

Sau khi tăng 23% trong 1 tháng qua, cổ phiếu VCB đã sát với giá mục tiêu của chúng tôi và đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 2,07 lần, thấp hơn khoảng 1 độ lệch chuẩn so với bình quân quá khứ ở mức 2,54 lần. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	108	93.7	106	135	162
Chi phí lãi	(54.5)	(38.2)	(47.7)	(61.0)	(74.3)
Thu nhập lãi thuần	53.6	55.4	58.7	73.7	87.9
Lãi thuần HĐ dịch vụ	5.78	5.14	3.53	4.06	5.13
Lãi thuần HĐ KDNH	5.66	5.29	6.84	8.13	9.79
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.12	0.07	0.15	0.08	0.09
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.27	0.31	0.32	0.32	0.32
Thu nhập khác	2.27	2.37	3.69	3.02	3.16
Tổng thu nhập HĐ	67.7	68.6	73.2	89.3	106
Chi phí HĐ	(21.9)	(23.0)	(24.9)	(27.8)	(33.0)
LN trước dự phòng	45.8	45.6	48.4	61.5	73.4
Chi phí dự phòng	(4.56)	(3.31)	(3.36)	(8.09)	(11.0)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	41.2	42.2	45.0	53.4	62.5
Chi phí thuế TNDN	(8.19)	(8.38)	(8.94)	(10.7)	(12.5)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.02)	(0.02)	(0.02)	(0.02)	(0.03)
Lợi nhuận thuần	33.0	33.8	36.0	42.7	49.9
EPS (đồng)	3,953	4,049	4,313	4,949	5,612
DPS (đồng)	0	0	450	516	883
Slg CP bình quân (triệu đv)	8,356	8,356	8,356	8,627	8,899
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	8,356	8,356	8,356	8,899	8,899
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	8,356	8,356	8,356	8,899	8,899

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	14.5	14.3	15.5	18.7	22.6
Tiền gửi tại NHNN	58.1	49.3	43.2	52.0	62.6
Tiền gửi tại các TCTD khác	336	389	521	574	561
Chứng khoán kinh doanh	2.50	4.58	5.43	6.48	7.76
Các công cụ tài chính phái sinh	0	1.31	0	0	0
Số dư cho vay thuần	1,242	1,418	1,649	1,951	2,306
Tổng dư nợ cho vay	1,270	1,449	1,683	1,987	2,346
Dự phòng rủi ro	(28.7)	(31.2)	(33.4)	(35.8)	(39.9)
Chứng khoán đầu tư	146	167	176	211	252
CK đầu tư sẵn sàng để bán	67.9	86.8	144	172	208
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	78.0	80.8	32.8	39.1	44.2
Dự phòng rủi ro	(0.11)	(0.25)	(0.21)	(0.24)	(0.28)
Đầu tư dài hạn	2.22	2.23	2.42	2.42	2.42
Tài sản cố định	7.71	8.09	8.24	8.64	9.14
Tài sản khác	30.7	30.9	36.5	43.6	50.4
Tổng tài sản	1,840	2,085	2,458	2,868	3,274
Nợ phải trả	1,675	1,886	2,230	2,567	2,936
Tiền gửi của NHNN	1.67	78.2	162	84.6	0.94
Tiền gửi của các TCTD khác	214	235	305	359	377
Tổng tiền gửi KH	1,396	1,515	1,702	2,050	2,468
Trái phiếu và CCTG	19.9	24.1	24.4	29.4	37.6
Nợ khác	43.4	34.8	37.2	43.9	51.8
Vốn chủ sở hữu	165	199	228	300	339
Vốn điều lệ	55.9	55.9	83.6	89.0	89.0
Thặng dư vốn cổ phần	5.00	5.00	5.00	37.6	37.6
Lợi nhuận giữ lại	76.8	111	102	132	163
Quỹ & vốn khác của CSH	27.3	27.3	37.0	42.4	48.8
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.09	0.10	0.11	0.11	0.11
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	1,840	2,085	2,458	2,868	3,274
BVPS (đồng)	19,737	23,799	27,245	33,768	38,049

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	1.42	13.4	17.9	16.7	14.2
Tăng trưởng cho vay KH (%)	10.9	14.1	16.1	18.1	18.1
Tăng trưởng huy động KH (%)	12.2	8.52	12.4	20.5	20.4
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	11.6	8.70	12.2	20.5	20.5
Tăng trưởng VCSH (%)	21.7	20.6	14.5	32.0	12.7
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	0.70	3.33	5.93	25.5	19.4
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	3.13	5.08	7.98	11.7	18.8
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	(2.19)	(0.56)	6.16	27.1	19.4
Tăng trưởng LNTT (%)	10.4	2.41	6.55	18.7	17.0
Tăng trưởng LN thuần (%)	10.5	2.42	6.53	18.5	17.0
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	3.71	3.49	3.22	3.35	3.46
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.20)	(1.17)	(1.09)	(1.04)	(1.07)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	98.0	98.8	98.8	98.7	98.7
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.88	2.82	2.98	3.60	4.13
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	51.4	52.3	55.7	65.7	74.5
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	17.8	17.4	16.3	14.2	12.6
P/B (lần)	3.57	2.96	2.59	2.09	1.85
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0.64	0.73	1.25

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	48.8	49.3	49.2	47.8	46.9
ROAA (%)	1.81	1.72	1.59	1.60	1.63
ROAE (%)	22.0	18.6	16.9	16.2	15.6
Chi phí huy động BQ (%)	3.41	2.20	2.36	2.59	2.75
Lợi suất góp BQ (%)	6.04	4.83	4.74	5.12	5.35
Lợi suất thuần (%)	2.64	2.63	2.38	2.53	2.61
Tỷ lệ NIM (%)	3.00	2.86	2.61	2.80	2.90
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	8.53	7.49	4.82	4.55	4.82
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	79.2	80.8	80.2	82.5	82.6
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	12.3	11.7	15.0	12.9	12.6
Tỷ lệ CIR (%)	32.4	33.6	34.0	31.1	31.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	10.4	10.4	15.7
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	11.4	12.2	11.4	12.8	12.6
VCSH/Tổng TS (%)	8.96	9.54	9.26	10.5	10.3
Đòn bẩy vốn (lần)	11.2	10.5	10.8	9.54	9.67
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.98	0.96	1.00	0.90	0.90
Hệ số LLR (%)	230	223	198	200	189
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	91.0	95.7	98.9	96.9	95.1
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	13.1	13.2	15.0	14.7	13.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	69.1	69.5	68.4	69.3	71.7
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	643	647	647	650	670
Số lượng nhân viên	23,493	24,306	24,549	24,794	25,786

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn